



TỔNG CÔNG TY CP BIA – RƯỢU – NGK SÀI GÒN  
CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY

Địa chỉ: KCN Trà Nóc, P. Trà Nóc, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ

Điện thoại: 02923. 843 333

Fax: 02923. 843 222

Website: www.wsb-sabeco.com.vn Email: wsb@wsb-sabeco.com.vn

Số: 267/2021/WSB

Cần Thơ, ngày 14 tháng 7 năm 2021

(Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng quý 2/2021)

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây
2. Mã chứng khoán: WSB
3. Địa chỉ trụ sở: KCN Trà Nóc, P. Trà Nóc, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ, Việt Nam
4. Điện thoại: 02923 843 333 Fax: 02923 843 222
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Lê Đăng Khoa
6. Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

1. Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng quý 2/2021. Nội dung báo cáo bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh giữa niên độ;
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- + Thuyết minh báo cáo tài chính.

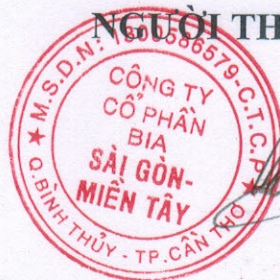
*Ghi chú:* Giải trình chênh lệch tăng lợi nhuận sau thuế Quý 02 năm 2021 (kỳ này) so với Quý 02 năm 2020 (cùng kỳ năm trước) được thể hiện ở mục IX.5: Thông tin so sánh tại thuyết minh báo cáo tài chính.

Địa chỉ đăng tải nội dung báo cáo: www.wsb-sabeco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC.



**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**

**Lê Đăng Khoa**



## **CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY**

Địa chỉ : KCN Trà Nóc, Q Bình Thủy, TP Cần Thơ.  
Điện thoại : 0292 3843 333      Fax : 0292 3843 222  
Email: [wsb@vnn.vn](mailto:wsb@vnn.vn) – Website: [www.wsb-sabeco.com.vn](http://www.wsb-sabeco.com.vn)

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **Quý 02/2021**

*Nơi nhận:*

- Ban KT-TK TCT;
- Ban KH-TH TCT;
- Chủ Tịch HĐQT;
- Trưởng BKS;
- Giám Đốc Công ty
- Lưu Kế toán



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>221.542.862.936</b>	<b>185.198.981.231</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>13.518.431.412</b>	<b>26.818.706.554</b>
1. Tiền	111	VI.1	1.968.431.412	114.706.554
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.550.000.000	26.704.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>125.619.000.000</b>	<b>109.629.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		125.619.000.000	109.629.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>49.139.658.551</b>	<b>16.971.160.815</b>
1. Phải thu khách hàng	131	VI.3	3.232.673.509	3.901.788.874
2. Trả trước cho người bán	132		1.523.827.591	221.571.764
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4a	44.383.157.451	12.847.800.177
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>32.805.407.088</b>	<b>31.680.534.036</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	33.642.896.824	32.710.211.235
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(837.489.736)	(1.029.677.199)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>460.365.885</b>	<b>99.579.826</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	460.365.885	99.579.826
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>459.969.498.763</b>	<b>477.325.142.759</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>217.529.169.516</b>	<b>235.912.517.508</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>217.529.169.516</b>	<b>235.912.517.508</b>
- Nguyên giá	222	VI.9	507.891.761.268	513.279.700.672
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223*		(290.362.591.752)	(277.367.183.164)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225	VI.11		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>			
- Nguyên giá	228	VI.10	73.881.710	73.881.710
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(73.881.710)	(73.881.710)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>3.099.242.225</b>	<b>3.379.585.133</b>
- Nguyên giá	231	VI.12	7.213.540.002	7.213.540.002
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4.114.297.777)	(3.833.954.869)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>569.412.576</b>	<b>2.727.273</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242	VI.8	569.412.576	2.727.273
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI.2	<b>223.135.902.200</b>	<b>223.135.902.200</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.000.000.000	7.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.135.902.200	16.135.902.200
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.635.772.246</b>	<b>14.894.410.645</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	14.136.190.606	13.111.041.657
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.499.581.640	1.783.368.988
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>681.512.361.699</b>	<b>662.524.123.990</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>68.514.617.897</b>	<b>61.907.807.826</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>64.735.001.833</b>	<b>58.128.191.762</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	8.049.566.466	4.913.318.132
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	29.431.888.548	26.494.178.008
4. Phải trả người lao động	314		6.191.889.931	4.787.015.067
5. Chi phí phải trả	315	VI.18	6.202.143.812	3.305.553.597
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	8.383.058.403	7.996.629.597
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.476.454.673	10.631.497.361
13. Quỹ bình ổn giá	323			



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

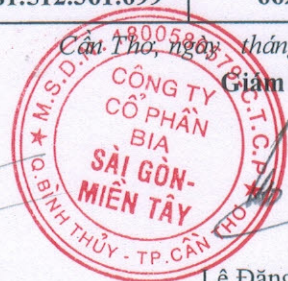
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.779.616.064</b>	<b>3.779.616.064</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		49.500.000	49.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.730.116.064	3.730.116.064
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>612.997.743.802</b>	<b>600.616.316.164</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>612.997.743.802</b>	<b>600.616.316.164</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		145.000.000.000	145.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	177.711.446.954	177.711.446.954
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	290.286.296.848	277.904.869.210
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước			236.603.910.557	204.249.926.037
- LNST chưa phân phối năm này			53.682.386.291	73.654.943.173
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>681.512.361.699</b>	<b>662.524.123.990</b>

Người lập

Dương Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng

Trương Thị Mỹ Hồng



Giám đốc

Lê Đăng Khoa



**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**  
 ( Bao gồm lợi nhuận sau thuế của Công ty con 100% vốn)  
 Quý 02 năm 2021

Đơn vị tính: VND

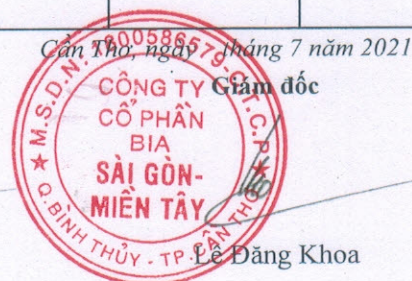
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	65.950.195.045	69.776.824.811	126.993.361.678	146.375.632.758
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		65.950.195.045	69.776.824.811	126.993.361.678	146.375.632.758
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	55.431.413.478	54.008.665.612	107.306.226.036	115.664.500.113
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.518.781.567	15.768.159.199	19.687.135.642	30.711.132.645
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	24.980.022.434	14.269.604.769	48.271.594.528	32.899.516.037
- Trong đó: Lợi nhuận Công ty con chuyển về			23.509.004.840	11.826.234.007	43.139.883.635	23.198.458.111
7. Chi phí tài chính	22	VII.5				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	3.466.928.801	2.151.283.411	7.176.171.937	5.791.821.576
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		32.031.875.200	27.886.480.557	60.782.558.233	57.818.827.106
11. Thu nhập khác	31		45.469.718	118	48.652.637	499.318.238
12. Chi phí khác	32		242.418.719		245.918.719	14.700.553
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(196.949.001)	118	(197.266.082)	484.617.685
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VII.12	31.834.926.199	27.886.480.675	60.585.292.151	58.303.444.791
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.12	1.620.225.352	2.731.408.601	2.910.639.895	6.134.987.960
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		87.442.860	61.530.419	283.787.348	(1.691.510.742)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VII.12	30.127.257.987	25.093.541.655	57.390.864.908	53.859.967.573
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Dương Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng

Trương Thị Mỹ Hồng





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Quý 02/2021

DVT: VNĐ

Tên chỉ tiêu	Mã số	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	138.800.232.770	143.962.497.634	259.251.696.856	295.287.769.741
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(47.871.704.265)	(37.025.855.829)	(82.140.878.571)	(83.969.411.570)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.897.609.094)	(4.576.182.476)	(16.799.961.456)	(10.449.613.171)
4. Tiền chi trả lãi vay	04				
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(10.643.940)	(2.350.000.000)	(4.037.685.239)	(8.967.399.662)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	224.516.352	140.127.983	626.766.535	3.776.265.628
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(68.877.425.060)	(73.693.372.555)	(126.971.060.396)	(157.385.323.683)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>12.367.366.763</b>	<b>26.457.214.757</b>	<b>29.928.877.729</b>	<b>38.292.287.283</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(446.176.000)	(2.326.379.997)	(841.237.818)	(3.586.689.089)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	171.000.000		171.000.000	672.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(66.350.000.000)	(40.550.000.000)	(67.350.000.000)	(40.550.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	51.360.000.000	61.100.000.000	51.360.000.000	68.250.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(110.000.000.000)		(110.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.020.696.287	27.958.415.671	17.052.474.447	30.791.493.788
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(12.244.479.713)</b>	<b>(63.817.964.326)</b>	<b>392.236.629</b>	<b>(54.423.195.301)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34				
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28.953.640.500)	(42.354.731.950)	(43.621.389.500)	(42.373.731.950)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(28.953.640.500)</b>	<b>(42.354.731.950)</b>	<b>(43.621.389.500)</b>	<b>(42.373.731.950)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(28.830.753.450)</b>	<b>(79.715.481.519)</b>	<b>(13.300.275.142)</b>	<b>(58.504.639.968)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>42.349.184.862</b>	<b>79.969.415.815</b>	<b>26.818.706.554</b>	<b>58.758.574.264</b>
<b>Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>				
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>13.518.431.412</b>	<b>253.934.296</b>	<b>13.518.431.412</b>	<b>253.934.296</b>

Người Lập

Dương Thị Thủy Hồng

Kế Toán Trưởng

Trương Thị Mỹ Hồng



Ngày tháng 7 năm 2021

Giám đốc

Đề Đăng Khoa



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

### I. ĐẶC ĐIỂM VÀ ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY

#### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây (Công ty) là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp ngày 13/04/2005 cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/06/2006 về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất lần thứ 9 số 1800586579 ngày 02 tháng 01 năm 2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp.

Ngày 10 tháng 8 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010

Trụ sở chính: KCN Trà Nóc, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia, đồ uống không cồn, nước khoáng; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Bán buôn đồ uống; Kinh doanh, xuất khẩu nông sản, nguyên liệu sản xuất bia cồn, nước giải khát; kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Kinh doanh phụ phẩm; Chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát.....

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Cấu trúc doanh nghiệp : Công ty có 01 công ty con (100% QSH & QBQ) và 01 công ty liên kết (20% QSH & QBQ)

Công ty con : Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng. Địa chỉ Lô S, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Công ty liên kết : Công ty CP Bia Sài Gòn Bạc Liêu. Địa chỉ Lô B5, KCN Trà Kha, Phường 8, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Hiện tại công ty vẫn so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính với cùng kỳ năm trước.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng đơn vị mở tài khoản (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.



Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014 /TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng*

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản cho vay; đầu tư vào công ty con, công ty liên kết; công cụ vốn của đơn vị khác, dùng để phản ánh tình hình mua, bán và thanh toán vì mục đích kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ theo giá gốc. Chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo thời điểm khớp lệnh; chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định pháp luật. Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được trích lập dự phòng. Trả cổ tức bằng cổ phiếu nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng trên thuyết minh. Mọi trường hợp hoán đổi cổ phiếu đều phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi. Khi thanh lý, nhượng bán, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**



Hàng tồn kho được thể hiện theo giá giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**



Theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch trả nợ

Nợ thuê tài chính là tổng nợ thuê tài sản được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước thực tế đã phát sinh trong năm tài chính hoặc có liên quan đến KQKD của nhiều kỳ kế toán và chuyển vào nhiều kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc ghi nhận kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc tương tự các khoản phải thu.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.



Chênh lệch đánh giá lại tài sản do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ .

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty nhận được thông báo về quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ hoạt động đầu tư.



**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>1. TIỀN</b>		
Tiền mặt	64.010.700	106.715.200
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.904.420.712	7.991.354
Tiền gửi kỳ hạn (không quá 3 tháng)	11.550.000.000	26.704.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.518.431.412</b>	<b>26.818.706.554</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 03 tháng

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

(\*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên ba tháng nhưng dưới mười hai tháng kể từ ngày gửi. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VNĐ.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Bên liên quan (chi tiết mục (c))	3.149.996.586	3.793.714.100
- Bên thứ ba	82.676.923	108.074.774
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.232.673.509</b>	<b>3.901.788.874</b>
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
TCT CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	3.149.996.586	3.793.714.100
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu		
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.149.996.586</b>	<b>3.793.714.100</b>

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
<b>4. PHẢI THU KHÁC</b>	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự nhỏ
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Phải thu người lao động (Tạm ứng)	111.650.000			
Ký cược, ký quỹ	9.000.000		9.000.000	
Phải thu khác	44.262.507.451		12.838.800.177	
<b>* Các bên liên quan</b>	41.539.883.635		11.673.472.513	
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	41.539.883.635		11.671.827.517	
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu			1.644.996	
<b>* Bên thứ ba</b>	<b>2.722.623.816</b>		<b>1.165.327.664</b>	
NH TMCP Vietinbank VN-CN 4, TP. HCM (Lãi tiền gửi)	1.596.514.428		332.031.522	
NH Agribank - CN TRUNG-TÂM SÀI GÒN (Lãi tiền gửi)	886.111.545		799.531.603	
Đối tượng khác	239.997.843		33.764.539	
<b>Tổng cộng</b>	<b>44.383.157.451</b>		<b>12.847.800.177</b>	



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**

b. Dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ký cược, ký quỹ.</i>				
<i>Phải thu khác- Lợi nhuận được chia từ cty con</i>				
<b>Tổng cộng</b>				

5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền;				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ;				
d. Tài sản khác				



## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

## 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>						
<i>Tổng giá trị cổ phiếu;</i>						
<i>Tổng giá trị trái phiếu;</i>						
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn khác;</i>						
<i>Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu</i>						
	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Giá trị hợp lý	
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>						
<i>b1. Ngắn hạn</i>						
<i>b2. Dài hạn</i>						
	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng	
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
<i>Đầu tư vào công ty con (*)</i>	200.000.000.000			200.000.000.000		
<i>Đầu tư vào công ty liên kết (**)</i>	7.000.000.000			7.000.000.000		
<i>Đầu tư dài hạn khác (***)</i>	16.135.902.200			16.135.902.200		
<i>(a) Đầu tư cổ phiếu</i>	2.155.186.800			2.155.186.800		
- TCT CP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng (Công ty CP Du Lịch và Thương Mại DIC đã sáp nhập vào TCT CP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng)	2.155.186.800			2.155.186.800		
<i>(b) Đầu tư dài hạn khác</i>	13.980.715.400			13.980.715.400		
- Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô	13.980.715.400			13.980.715.400		



## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Tỷ lệ/VĐL	Số lượng	Tỷ lệ/VĐL
<b>(*) Đầu tư vào công ty con :</b>				
Góp vốn thành lập Công ty con : Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng		100%		100%
<b>(**) Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Góp vốn vào Công ty CP Bia Sài Gòn Bạc Liêu	2.402.400	20%	2.402.400	20%
<b>(***) Đầu tư dài hạn khác</b>				
<b>(a) Đầu tư cổ phiếu</b>				
- TCT CP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng (Công ty CP Du Lịch và Thương Mại DIC đã sáp nhập vào TCT CP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng)	159.566	0,05%	145.060	0,05%
-TCT CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn				
<b>(b) Đầu tư dài hạn khác</b>				
- Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô	1.891.807	9,46%	1.891.807	9,46%

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh.

Các giao dịch trọng yếu.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.



## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

## 6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
<b>Tổng các khoản phải thu</b>						
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						



## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

NỘI DUNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>7. HÀNG TỒN KHO</b>				
Hàng mua đang đi đường			13.100.000	
Nguyên liệu, vật liệu	10.100.269.519		9.104.530.575	
Công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế	3.118.996.803	(837.489.736)	3.471.461.349	(1.029.677.199)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.715.550.774		13.551.796.474	
Thành phẩm	7.708.079.728		6.209.650.687	
Hàng hóa			359.672.150	
Hàng gửi đi bán				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
<b>Tổng cộng</b>	<b>33.642.896.824</b>	<b>(837.489.736)</b>	<b>32.710.211.235</b>	<b>(1.029.677.199)</b>

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND.

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN</b>				
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	569.412.576		2.727.273	
<b>Tổng cộng</b>	<b>569.412.576</b>		<b>2.727.273</b>	



**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số dư đầu năm	63.848.871.384	431.535.830.119	7.822.977.615	10.072.021.554	<b>513.279.700.672</b>
2. Số tăng trong kỳ	40.209.076	59.948.501	1.172.000.000	240.000.000	<b>1.512.157.577</b>
- Mua sắm mới			1.172.000.000	240.000.000	1.412.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	40.209.076	59.948.501			100.157.577
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ		6.800.509.360		99.587.621	<b>6.900.096.981</b>
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán		6.289.600.269		99.587.621	6.389.187.890
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Giảm khác		510.909.091			
4. Số dư cuối kỳ	63.889.080.460	424.795.269.260	8.994.977.615	10.212.433.933	<b>507.891.761.268</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu năm	28.707.487.218	235.555.870.073	5.757.781.459	7.346.044.414	<b>277.367.183.164</b>
2. Tăng trong kỳ	1.767.040.787	16.444.529.670	322.456.297	510.522.618	19.044.549.372
- Khấu hao	1.767.040.787	16.444.529.670	322.456.297	510.522.618	19.044.549.372
- Tăng khác					-
3. Giảm trong kỳ		5.949.553.163		99.587.621	6.049.140.784
<i>Gồm:</i>					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		5.949.553.163		99.587.621	6.049.140.784
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	30.474.528.005	246.050.846.580	6.080.237.756	7.756.979.411	<b>290.362.591.752</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
1. Tại ngày đầu năm	35.141.384.166	195.979.960.046	2.065.196.156	2.725.977.140	<b>235.912.517.508</b>
2. Tại ngày cuối kỳ	33.414.552.455	178.744.422.680	2.914.739.859	2.455.454.522	<b>217.529.169.516</b>

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 49.500.661.865 đồng



**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
1. Số dư đầu năm		73.881.710	<b>73.881.710</b>
2. Số tăng trong kỳ			
<i>Bao gồm:</i>			
<i>- Mua trong kỳ</i>			
<i>- Tạo ra từ nội bộ DN</i>			
<i>- Tăng do hợp nhất KD</i>			
<i>- Tăng khác</i>			
3. Số giảm trong kỳ			
<i>Bao gồm:</i>			
<i>- Thanh lý, nhượng bán</i>			
<i>- Giảm khác</i>			
4. Số dư cuối kỳ		73.881.710	<b>73.881.710</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư đầu năm		73.881.710	<b>73.881.710</b>
2. Số tăng trong kỳ			
3. Số giảm trong kỳ			
<i>Bao gồm:</i>			
<i>- Thanh lý nhượng bán</i>			
<i>- Giảm khác</i>			
4. Số dư cuối kỳ		73.881.710	<b>73.881.710</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. Tại ngày đầu năm			
2. Tại ngày cuối kỳ			

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;

\* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số dư đầu năm					
2. Số tăng trong năm					
<i>Bao gồm:</i>					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê TC					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
<i>Bao gồm:</i>					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm					
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu năm					
2. Số tăng trong năm					
<i>- Khấu hao trong năm</i>					
<i>- Mua lại TSCĐ thuê TC</i>					
<i>- Tăng khác</i>					
3. Số giảm trong năm					
<i>Gồm:</i>					
<i>- Trả lại TSCĐ thuê TC</i>					
<i>- Giảm khác</i>					
4. Số dư cuối năm					
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
1. Tại ngày đầu năm					
2. Tại ngày cuối năm					
* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:					
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:					
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:					



12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>I. Nguyên giá</b>	<b>7.213.540.002</b>			<b>7.213.540.002</b>
Quyền sử dụng đất				
Nhà/ nhà kho	7.213.540.002			7.213.540.002
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>3.833.954.869</b>	<b>280.342.908</b>		<b>4.114.297.777</b>
Quyền sử dụng đất				
Nhà/ nhà kho	3.833.954.869	280.342.908		4.114.297.777
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
<b>III. Giá trị còn lại</b>	<b>3.379.585.133</b>			<b>3.099.242.225</b>
Quyền sử dụng đất				
Nhà/ nhà kho	3.379.585.133			3.099.242.225
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				



**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>460.365.885</b>	<b>99.579.826</b>
Công cụ dụng cụ, PTTT	11.818.182	18.540.654
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	448.547.703	81.039.172
<b>b) Dài hạn</b>	<b>14.136.190.606</b>	<b>13.111.041.657</b>
Công cụ dụng cụ, PTTT khác	122.192.066	238.419.868
Bao bì luân chuyển gồm vỏ chai, kết nhựa	1.854.992.846	502.866.186
Tiền thuê đất trả trước, giải phóng mặt bằng	11.390.099.323	11.622.836.647
Chi phí trả trước dài hạn khác	768.906.371	746.918.956
<b>Tổng cộng (a+b)</b>	<b>14.596.556.491</b>	<b>13.210.621.483</b>
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>

**14. TÀI SẢN KHÁC**

a) Ngắn hạn				
b) Dài hạn				
<b>Tổng cộng</b>				

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH</b>						
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<i>Vay ngân hàng Vietinbank CN4(vốn LD)</i>						
<b>b) Vay dài hạn</b>						
<b>c) Các khoản nợ thuê tài chính</b>						
<b>Tổng cộng</b>						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan.



16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Phải trả người bán là các bên liên quan	1.990.477.500	1.990.477.500		
- Phải trả cho bên thứ ba	6.059.088.966	6.059.088.966	4.913.318.132	4.913.318.132
+ Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	162.459.330	162.459.330	242.671.990	242.671.990
+ Công ty TNHH Sopura Đông Nam Á	357.847.050	357.847.050	194.626.740	194.626.740
+ Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ Cửu Long	85.781.294	85.781.294	841.276.023	841.276.023
+ Công ty TNHH Chế Biến Lương Thực Trường Thăng	615.472.560	615.472.560	779.862.720	779.862.720
+ Công ty TNHH THIẾT BỊ NẶNG MARUBENI	1.172.000.000	1.172.000.000		-
+ Các đối tượng khác	3.665.528.732	3.665.528.732	2.854.880.659	2.854.880.659
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.049.566.466</b>	<b>8.049.566.466</b>	<b>4.913.318.132</b>	<b>4.913.318.132</b>
b) Phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
+ Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	19.717.500	19.717.500		
+ Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	1.970.760.000	1.970.760.000		
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.990.477.500</b>	<b>1.990.477.500</b>		



	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
<b>17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>				
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	2.399.169.167	16.589.949.608	7.083.550.452	11.905.568.323
- Thuế GTGT	2.399.169.167	16.589.949.608	7.083.550.452	11.905.568.323
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt	19.525.196.460	110.712.247.768	115.614.852.958	14.622.591.270
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.027.041.299	2.910.639.895	4.037.685.239	2.899.995.955
Thuế thu nhập cá nhân	542.771.082	1.494.372.956	2.033.411.038	3.733.000
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
Các loại thuế khác, phí lệ phí		3.000.000	3.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.494.178.008</b>	<b>131.710.210.227</b>	<b>128.772.499.687</b>	<b>29.431.888.548</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu				
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu				
<b>Tổng cộng</b>				



	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>6.202.143.812</b>	<b>3.305.553.597</b>
Phí sử dụng vỏ chai	846.063.566	
Chi phí sử dụng hơi bão hòa	472.158.000	717.517.800
Chi phí khác	4.883.922.246	2.588.035.797
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.202.143.812</b>	<b>3.305.553.597</b>
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>19. PHẢI TRẢ KHÁC</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	67.134.396	
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	628.743.320	603.243.320
Cổ tức phải trả	4.115.922.808	3.870.082.808
+ Cổ đông ngoài	4.115.922.808	3.870.082.808
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.571.257.879	3.523.303.469
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.383.058.403</b>	<b>7.996.629.597</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	49.500.000	49.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Tổng cộng</b>	<b>49.500.000</b>	<b>49.500.000</b>
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>		
Ngắn hạn		
Dài hạn		
Khả năng không thực hiện hợp đồng		
<b>Tổng cộng</b>		



	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH</b>		
21.1 Trái phiếu thường		
21.2 Trái phiếu chuyển đổi		
<b>22. CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI PHÂN LOẠI LÀ NỢ PHẢI TRẢ</b>		
<b>23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ</b>		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn (Trợ cấp mất việc làm)	3.730.116.064	3.730.116.064
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.730.116.064</b>	<b>3.730.116.064</b>
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>24. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ</b>		
<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.417.604.242	2.378.515.187
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng		
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(918.022.602)	(595.146.199)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>1.499.581.640</b>	<b>1.783.368.988</b>
<b>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(2.417.604.242)	(2.378.515.187)
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	918.022.602	595.146.199
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>(1.499.581.640)</b>	<b>(1.783.368.988)</b>



**25. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4
<b>Số dư đầu năm 2020</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>177.711.446.954</b>	<b>248.124.405.453</b>	<b>570.835.852.407</b>
Lợi nhuận thuần trong năm			110.790.595.864	<b>110.790.595.864</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khác năm nay			(8.135.652.691)	<b>(8.135.652.691)</b>
Tạm ứng cổ tức công bố năm nay			(29.000.000.000)	<b>(29.000.000.000)</b>
Trích bổ sung/điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay			(374.479.416)	<b>(374.479.416)</b>
Cổ tức công bố năm trước			(43.500.000.000)	<b>(43.500.000.000)</b>
Giảm khác				
<b>Số dư cuối năm 2020</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>177.711.446.954</b>	<b>277.904.869.210</b>	<b>600.616.316.164</b>
Lợi nhuận thuần trong năm			57.390.864.908	<b>57.390.864.908</b>
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khác năm nay			(3.708.478.617)	<b>(3.708.478.617)</b>
Tạm ứng cổ tức công bố năm nay				
Trích bổ sung/điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước			2.199.041.347	<b>2.199.041.347</b>
Cổ tức công bố năm trước			(43.500.000.000)	<b>(43.500.000.000)</b>
Giảm khác				
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>177.711.446.954</b>	<b>290.286.296.848</b>	<b>612.997.743.802</b>



	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>				
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	73.950.000.000	51%	73.950.000.000	51%
Vốn góp của các đối tượng khác	71.050.000.000	49%	71.050.000.000	49%
<b>Tổng cộng</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

**-Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp đầu năm 145.000.000.000 145.000.000.000

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp giảm trong năm

Vốn góp cuối năm 145.000.000.000 145.000.000.000

**-Cổ tức, lợi nhuận đã chia**

**Tổng số:** Năm 2021 43.500.000.000 30% Năm 2020 72.500.000.000 50%

- Quyết toán cổ tức năm 2019 (chi đợt 2 - 30% (đã thực hiện chi trả vào ngày 29/4/2020). 43.500.000.000 30%

- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 là 10% (đã thực hiện chi trả vào ngày 08/9/2020). 14.500.000.000 10%

- Tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2020 là 10% (thực hiện chi trả vào ngày 11/12/2020). 14.500.000.000 10%

- Tạm ứng cổ tức đợt 3 năm 2020 là 10% (thực hiện chi trả vào ngày 31/3/2021). 14.500.000.000 10%

- Quyết toán cổ tức năm 2020 còn lại 20% thực hiện chi trả vào ngày 31/5/2021). 29.000.000.000 20%

**d) Cổ phiếu**

**e) Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

**- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông**

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi Không Không

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

**f) Các quỹ của công ty**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	177.711.446.954	177.711.446.954

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	290.286.296.848	277.904.869.210
-------------------------------------	-----------------	-----------------

**g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:**

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí



**29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**Số cuối kỳ**

**Số đầu năm**

- a) Tài sản thuê ngoài
- b) Tài sản nhận giữ hộ
- c) Ngoại tệ các loại
- d) Kim khí quý, đá quý
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán



**VII THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH**

	<b>Quý 2/2021</b>	<b>Quý 2/2020</b>
<b>1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	64.170.254.512	67.356.309.650
Doanh thu bán hèm bia, phế liệu	1.505.564.033	1.225.717.213
Doanh thu khác	146.932.500	967.486.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	127.444.000	227.311.448
<b>Tổng cộng</b>	<b>65.950.195.045</b>	<b>69.776.824.811</b>
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	64.170.254.512	67.356.309.650
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn (doanh thu khác)		619.584.000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu		25.336.448
<b>Tổng cộng</b>	<b>64.170.254.512</b>	<b>68.001.230.098</b>
	<b>Quý 2/2021</b>	<b>Quý 2/2020</b>
<b>2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>		
Chiết khấu thương mại		
<b>Tổng cộng</b>		
	<b>Quý 2/2021</b>	<b>Quý 2/2020</b>
<b>3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	55.410.780.213	54.728.396.643
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	89.162.654	177.353.456
Giá vốn của vật tư, kinh doanh khác	59.225.868	740.694.667
Điều chỉnh chi phí khác		(1.690.610.797)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(127.755.257)	52.831.643
<b>Tổng cộng</b>	<b>55.431.413.478</b>	<b>54.008.665.612</b>
	<b>Quý 2/2021</b>	<b>Quý 2/2020</b>
<b>4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.471.016.854	2.443.370.183
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.509.004.840	11.826.234.007
<i>Trong đó: Lợi nhuận Công ty con chuyển về</i>	<i>23.509.004.840</i>	<i>11.826.234.007</i>
Doanh thu hoạt động tài chính khác	740	
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.980.022.434</b>	<b>14.269.604.769</b>



	<u>Quý 2/2021</u>	<u>Quý 2/2020</u>
<b>5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền vay		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		
<b>Tổng cộng</b>		
	<u>Quý 2/2021</u>	<u>Quý 2/2020</u>
<b>6. THU NHẬP KHÁC</b>		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản khác	9.106.082	118
<b>Tổng cộng</b>	<b>45.469.718</b>	<b>118</b>
	<u>Quý 2/2021</u>	<u>Quý 2/2020</u>
<b>7. CHI PHÍ KHÁC</b>		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCE		
Các khoản khác	9.417.068	
<b>Tổng cộng</b>	<b>242.418.719</b>	-
	<u>Quý 2/2021</u>	<u>Quý 2/2020</u>
<b>8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DN</b>		
<b>a) Chi phí quản lý</b>		
Chi phí nhân công	2.573.473.010	1.538.317.383
Chi phí khấu hao tài sản cố định	197.187.250	178.038.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.376.396	224.910.357
Chi phí khác	500.892.145	210.017.396
<b>Cộng</b>	<b>3.466.928.801</b>	<b>2.151.283.411</b>
	<u>Quý 2/2021</u>	<u>Quý 2/2020</u>
<b>b) Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí khác		
<b>Cộng</b>		
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>	<u>Quý 2/2021</u>	<u>Quý 2/2020</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.718.906.746	35.532.196.990
Chi phí nhân công	8.318.795.458	6.063.752.688
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.592.046.726	9.538.538.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.880.115.259	5.790.205.460
Chi phí khác bằng tiền	2.486.369.203	1.696.082.991
<b>Tổng cộng</b>	<b>59.996.233.392</b>	<b>58.620.776.607</b>



	Quý 2/2021	Quý 2/2020
<b>10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành tạm tính	1.609.581.412	2.731.408.601
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.620.225.352</b>	<b>2.731.408.601</b>
<b>11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI</b>		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(23.928.110)	(30.472.946)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	111.370.970	92.003.365
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)		
<b>Tổng cộng</b>	<b>87.442.860</b>	<b>61.530.419</b>
<b>12. THUẾ TNDN PHẢI NỘP; LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ</b>	<b>Quý 2/2021</b>	<b>Quý 2/2020</b>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>31.834.926.199</b>	<b>27.886.480.675</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính phải nộp	1.620.225.352	2.731.408.601
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	87.442.860	61.530.419
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>30.127.257.987</b>	<b>25.093.541.655</b>

#### VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN

#### IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

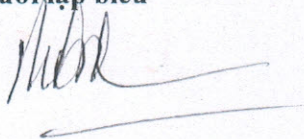
- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ...
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính ...
- Thông tin về các bên liên quan
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.
- Thông tin so sánh.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây giải trình chênh lệch tăng lợi nhuận sau thuế của Quý 2 năm 2021 (kỳ này) so với Quý 2 năm 2020 (cùng kỳ năm trước). Nguyên nhân tăng chủ yếu là:

Doanh thu tài chính tăng so với cùng kỳ (lợi nhuận của Công ty con chuyên về quý 2/2021 tăng so với quý 2/2020).

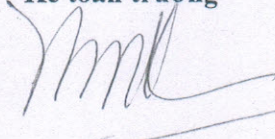
- Thông tin về hoạt động liên tục.
- Thông tin khác:

Người lập biểu



**Dương Thị Thúy Hồng**

Kế toán trưởng



**Trương Thị Mỹ Hồng**

